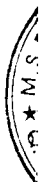


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2014
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 34

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NĂM 2014(CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.648.285.299	227.181.846.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.579.923.316	6.280.443.828
111	1. Tiền		24.454.306.441	6.239.283.828
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.125.616.875	41.160.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	22.326.479.812	149.828.958.329
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.326.479.812	149.828.958.329
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.953.164.210	68.826.915.804
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.554.610.487	18.415.336.784
132	2. Trả trước cho người bán	6	50.768.032.989	50.173.423.871
135	3. Các khoản phải thu khác	7	20.630.520.734	238.155.149
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		788.717.961	2.245.528.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	52.978.080	55.839.271
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		198.791.803	249.891.813
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	536.948.078	944.782.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.023.018.321.928	300.999.128.732
220	I. Tài sản cố định	10	7.988.423.323	8.818.708.164
221	1. Tài sản cố định hữu hình		7.988.423.323	8.818.708.164
222	Nguyên giá		15.697.031.575	15.697.031.575
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.708.608.252)	(6.878.323.411)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.014.387.708.382	291.933.754.707
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.2	980.419.262.027	291.933.754.707
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	11.3	33.968.446.355	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		642.190.223	246.665.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	248.289.663	48.874.461
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		393.900.560	197.791.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.161.666.607.227	528.180.975.632


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.833.211.725	52.282.086.791
310	I. Nợ ngắn hạn		7.712.698.225	51.161.573.291
311	1. Vay ngắn hạn		-	9.500.000.000
312	2. Phải trả người bán	13	2.227.240.916	5.571.427.491
313	3. Người mua trả tiền trước		208.308.899	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	582.445.740	216.902.433
315	5. Phải trả người lao động		1.231.100.602	797.154.211
316	6. Chi phí phải trả	15	123.000.004	165.000.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	599.523.407	31.288.058.584
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.741.078.657	3.623.030.572
330	II. Nợ dài hạn	17	1.120.513.500	1.120.513.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.120.513.500	1.120.513.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.152.833.395.502	475.898.888.841
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.152.833.395.502	475.898.888.841
411	1. Vốn cổ phần		616.437.480.000	200.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		477.636.068.236	226.238.904.236
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.756.899.134	5.756.899.134
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		5.756.899.134	5.756.899.134
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.246.048.998	37.646.186.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.161.666.607.227	528.180.975.632

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	90.730.000


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khai
Chủ tịch Giám đốc



Ngày 26 tháng 1 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.770.761.128	6.860.961.560	11.864.697.892	37.149.531.026
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.770.761.128	6.860.961.560	11.864.697.892	37.149.531.026
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		1.297.491.548	6.311.819.145	9.805.120.646	34.941.209.097
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		473.269.580	549.142.415	2.059.577.246	2.208.321.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	31.657.057.393	(262.974.340)	88.846.013.214	32.379.326.649
22	7. Chi phí tài chính	20	186.145.442	(5.063.677.798)	837.146.576	(2.216.603.512)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	14.561.556	35.677.778	14.561.556
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1.550.647.209	3.345.005.309	18.201.555.131	12.120.811.698
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30.393.534.322	2.004.840.564	71.866.888.753	24.683.440.392
31	11. Thu nhập khác		1.725.300	-	1.725.300	576.501
32	12. Chi phí khác		9.000	-	9.000	593.849.897
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.716.300	-	1.716.300	(593.273.396)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		30.395.250.622	2.004.840.564	71.868.605.053	24.090.166.996
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	172.730.347	-	1.136.242.392	241.478.843
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	-	1.606.823.926	-	1.378.459.413
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		30.222.520.275	398.016.638	70.732.362.661	22.470.228.740



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 1 năm 2015



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		71.868.605.053	24.090.166.996
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	10	830.284.841	1.258.497.435
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		-	(13.238.194.056)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(88.846.013.214)	(27.705.173.650)
06	Chi phí lãi vay	20	35.677.778	14.561.556
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(16.111.445.542)	(15.580.141.719)
09	Giảm các khoản phải thu		16.543.874.157	2.739.206.873
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		-	3.600.000
11	Tăng các khoản phải trả		(33.019.905.435)	29.380.396.939
12	Tăng chi phí trả trước		(196.554.011)	(91.594.984)
13	Tiền lãi vay đã trả		(35.677.778)	(14.561.556)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(241.478.843)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		494.582.880	2.092.054.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.063.389.605)	(4.051.234.358)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.388.515.334)	14.236.246.352
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi để mua cổ phiếu và chi hợp đồng hợp tác kinh doanh với đơn vị khác		(1.595.739.770.000)	(53.919.331.561)
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu và hợp đồng hợp tác kinh doanh với đơn vị khác		1.689.893.290.188	43.971.764.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(689.301.089.193)	(264.426.671.212)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.267.157.520
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.411.586.327	37.439.526.782
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(526.735.982.678)	(223.667.554.471)

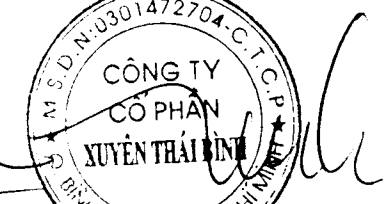
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

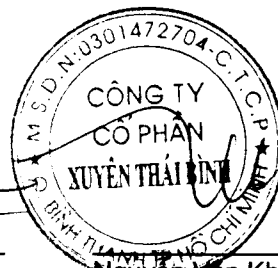
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		667.334.644.000	202.720.000.000
33	Tiền vay nhận được		-	46.944.000.000
35	Tiền vay đã trả		(9.500.000.000)	(37.444.000.000)
36	Cổ tức đã trả	18.1	(60.410.666.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		597.423.977.500	212.220.000.000
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		36.299.479.488	2.788.691.881
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.280.443.828	3.491.751.947
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	42.579.923.316	6.280.443.828


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 1 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 4 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.5 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	66.377.007	60.408.907
Tiền gửi ngân hàng	24.387.929.434	6.178.874.921
Các khoản tương đương tiền	18.125.616.875	41.160.000
TỔNG CỘNG	<u>42.579.923.316</u>	<u>6.280.443.828</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	203.236.374	12.610.953.445
Bên thứ ba	1.351.374.113	5.804.383.339
TỔNG CỘNG	<u>1.554.610.487</u>	<u>18.415.336.784</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	50.207.656.011	50.130.000.000
Bên thứ ba	560.376.978	43.423.871
TỔNG CỘNG	<u>50.768.032.989</u>	<u>50.173.423.871</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức được chia	20.499.742.500	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	34.650.335	-
Lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	96.127.899	-
Khác	-	238.155.149
TỔNG CỘNG	<u>20.630.520.734</u>	<u>238.155.149</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	20.595.870.399	-
- Bên thứ ba	34.650.335	238.155.149

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	2.439.271	-	(2.439.271)	-
Phí dịch vụ khác	53.400.000	1.161.424.818	(1.161.846.738)	52.978.080
Cộng	<u>55.839.271</u>	<u>1.161.424.818</u>	<u>(1.164.286.009)</u>	<u>52.978.080</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	525.250.000	944.582.880
Tạm ứng	11.698.078	199.897
TỔNG CỘNG	<u>536.948.078</u>	<u>944.782.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.688.708.885	1.660.440.540	347.882.150	15.697.031.575
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>13.688.708.885</u>	<u>1.660.440.540</u>	<u>347.882.150</u>	<u>15.697.031.575</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.256.809.102	386.370.000	347.882.150	3.991.061.252
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	5.302.780.303	1.232.900.592	342.642.516	6.878.323.411
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	696.229.977	128.815.230	5.239.634	830.284.841
Số cuối năm	<u>5.999.010.280</u>	<u>1.361.715.822</u>	<u>347.882.150</u>	<u>7.708.608.252</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.385.928.582	427.539.948	5.239.634	8.818.708.164
Số cuối năm	<u>7.689.698.605</u>	<u>298.724.718</u>	<u>-</u>	<u>7.988.423.323</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 11.1)</i>		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	149.828.958.329
Hợp đồng hợp tác đầu tư	22.326.479.812	-
TỔNG CỘNG	<u>22.326.479.812</u>	<u>149.828.958.329</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con <i>(Thuyết minh 11.2)</i>	980.419.262.027	291.933.754.707
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 11.3)</i>	33.968.446.355	-
TỔNG CỘNG	<u>1.014.387.708.382</u>	<u>291.933.754.707</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.014.387.708.382</u>	<u>291.933.754.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	-	-	5.200.000	110.909.626.768
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương	-	-	528.410	38.919.331.561
TỔNG CỘNG	-	-		149.828.958.329

Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

11.2 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	62,4	285.083.820.048	54,6	244.659.714.707
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100,0	25.000.000.000	100,0	25.000.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	100,0	22.274.040.000	100,0	22.274.040.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	56,7	648.061.401.979	-	-
TỔNG CỘNG		980.419.262.027		291.933.754.707

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

Công ty TNHH Liên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty cổ phần Giống cây trồng Trung ương là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0101449271 do SKHĐT TP. Hà Nội cấp ngày 6 tháng 2 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản, các loại vật tư và thiết bị nông nghiệp; chế biến, kinh doanh nông sản.

11.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	23,0	33.968.446.355	-	-
TỔNG CỘNG		33.968.446.355		-

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1100107301 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 81B, quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm. Vào ngày lập báo cáo tài chính, Công ty hiện đang nắm tỷ lệ biểu quyết là 23%.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	48.874.461	280.016.272	(80.601.070)	248.289.663
Phí dịch vụ khác	-	-	-	-
Cộng	48.874.461	280.016.272	(80.601.070)	248.289.663

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.910.840.703	5.274.058.852
Bên thứ ba	316.400.213	297.368.639
TỔNG CỘNG	2.227.240.916	5.571.427.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽¹⁾	(995.015.078)	1.136.242.392	-	141.227.314
Thuế thu nhập cá nhân	216.902.433	2.413.822.554	2.189.506.561	441.218.426
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
CỘNG	(778.112.645)	3.554.064.946	2.193.506.561	582.445.740

Xem thêm thuyết minh chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm tại Thuyết minh số 23.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí dịch vụ tư vấn	-	-
Phí kiểm toán	123.000.004	165.000.000
TỔNG CỘNG	123.000.004	165.000.000

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát (BKS)	301.533.479	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	91.640.426	83.342.584
Cổ tức phải trả	6.463.500	-
Nhận ký quỹ	-	31.200.000.000
Khác	199.886.002	4.716.000
TỔNG CỘNG	599.523.407	31.288.058.584
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	139.800.000	-
- Bên thứ ba	459.723.407	31.288.058.584

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc phải trả	803.812.500	803.812.500
Nhận ký quỹ dài hạn	316.701.000	316.701.000
TỔNG CỘNG	1.120.513.500	1.120.513.500
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	267.451.800	267.451.800
- Bên thứ ba	853.061.700	853.061.700

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VNĐ
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	5.756.899.134	5.756.899.134	17.746.095.148	253.278.797.652	
- Tăng vốn	85.000.000.000	119.000.000.000	-	-	-	204.000.000.000	
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.280.000.000)	-	-	-	(1.280.000.000)	
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	22.470.228.740	22.470.228.740	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.570.137.551)	(2.570.137.551)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	5.756.899.134	5.756.899.134	37.646.186.337	475.898.888.841	
Số đầu năm							
- Tăng vốn	200.500.000.000	226.238.904.236	5.756.899.134	5.756.899.134	37.646.186.337	475.898.888.841	
- Tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu	214.125.000.000	457.875.000.000	-	-	-	672.000.000.000	
- Chi phí phát hành cổ phiếu	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	(4.665.356.000)	-	-	-	(4.665.356.000)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	70.732.362.661	70.732.362.661	
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	616.437.480.000	477.636.068.236	5.756.899.134	5.756.899.134	47.246.048.998	1.152.833.395.502	

Trong năm, Công ty đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10/09/2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 617/UBCK-QLPH ngày 29 tháng 5 năm 2014.

Công ty đã phát hành 20.181.248 cổ phiếu tăng vốn cổ phần Công ty lên 605.437.480.000 VNĐ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18-08/2014/NQ-HĐQT ngày 11/08/2014. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 4548/UBCK-QLPH ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2014, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được hồ sơ này vào ngày 21 tháng 11 năm 2014. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty trong hai giai đoạn (trong đó giai đoạn 1: 1.100.000 cổ phiếu; giai đoạn 2: 100.000 cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014.

Việc phát hành giai đoạn 1 đã được hoàn thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, với tổng số cổ phiếu mới được phát hành là 1.100.000 cổ phiếu.

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	200.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong năm	415.937.480.000	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	616.437.480.000	200.500.000.000
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức đã công bố và trả bằng tiền	60.410.666.500	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	1.833.500	-

18.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	61.643.748	616.437.480.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
- Cổ phiếu phổ thông	61.643.748	616.437.480.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông ⁽⁷⁾	61.643.748	616.437.480.000	20.050.000	200.500.000.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Doanh thu dịch vụ vệ sinh	9.805.120.646	34.941.209.097
Doanh thu cho thuê	1.795.088.000	2.208.321.929
Doanh thu khác	264.489.246	-
TỔNG CỘNG	11.864.697.892	37.149.531.026

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thu nhập từ cổ tức	67.623.964.421	31.068.253.281
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.198.973.261	1.159.799.867
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.452.482.300	151.273.501
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	5.570.593.232	-
TỔNG CỘNG	88.846.013.214	32.379.326.649

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	2.375.015.866
Chi phí hoa hồng và môi giới	801.468.798	1.900.376.657
Chi phí lãi vay, lãi trả chậm	35.677.778	31.844.889
Lỗ từ thanh lý trái phiếu và cổ phiếu	-	6.714.353.132
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(13.238.194.056)
TỔNG CỘNG	837.146.576	(2.216.603.512)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí cho nhân viên	10.090.989.020	6.721.625.777
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.510.796	80.752.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830.284.841	1.258.497.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.883.818.043	4.033.489.598
Chi phí khác	310.952.431	26.446.234
TỔNG CỘNG	18.201.555.131	12.120.811.698

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí nhân viên	10.090.989.020	6.721.625.777
Chi phí nguyên liệu, vật dùng, đồ dùng	85.510.796	80.752.654
Chi phí khấu hao	830.284.841	1.258.497.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.688.938.689	38.974.698.695
Chi phí khác	310.952.431	26.446.234
TỔNG CỘNG	28.006.675.777	47.062.020.795

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.136.242.392	241.478.843
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	1.378.459.413
TỔNG CỘNG	1.136.242.392	1.619.938.256

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	71.868.605.053	24.090.166.996
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu OTC	-	-
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	-	803.812.500
Chi phí kinh doanh không được khấu trừ	920.097.512	1.248.750.900
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập từ cổ tức	(67.623.964.421)	(31.068.253.281)
Hoàn nhập DP giảm giá cổ phiếu OTC năm trước đã tính thuế	-	(5.513.837.652)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	5.164.738.144	(10.439.360.537)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.136.242.392	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả các năm trước	-	241.478.843
Tổng chi phí thuế TNDN	1.136.242.392	241.478.843
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(995.015.078)	(995.015.078)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(241.478.843)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	141.227.314	(995.015.078)

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động tài sản thuế TNDN trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	(1.378.459.413)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-			
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			-	-	(1.378.459.413)

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	VNĐ
		<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Hợp đồng đầu tư hợp tác	1.359.231.250.000
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	8.613.124.861
	Phí tư vấn phát hành chứng khoán	4.394.000.000
	Phí tư vấn chào mua cổ phiếu	150.000.000
	Cho thuê văn phòng	474.747.490
	Phí lưu ký, phí quản lý, trả chậm ...	331.550.278
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Phí thuê văn phòng	1.175.766.125
	Nhận tiền vốn góp	21.760.000.000
	Đặt cọc thuê văn phòng	196.109.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Hợp đồng đầu tư hợp tác	236.508.520.000
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	3.585.848.400
	Cung cấp dịch vụ	144.118.520
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	64.864.000.000
Công ty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình – Công ty con	Cho thuê văn phòng, cho thuê xe và các dịch vụ khác	1.141.159.915
	Cung cấp dịch vụ và thu hộ điện nước, dịch vụ khác	162.005.916
	Cổ tức được chia	15.000.000.000
	Thuê dịch vụ vệ sinh	9.805.120.646

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty cổ phần Xuất nhập thủy sản Bến Tre – Công ty con	Cổ tức được chia	40.390.689.000
Công ty cổ phần Giồng Cây Trồng Trung Ương	Cổ tức công bố	16.102.702.500
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà	668.053.000
	Nhận tiền vốn góp	15.440.000.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	13.380.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	129.920.000.000
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	325.800.000
TAEL TWO PARTNERS LTD (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	258.336.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam – Bên liên quan	Phí tư vấn quản lý tổ chức ĐHCĐ	767.544.999
	Phí tư vấn báo cáo thường niên	131.600.000
	Phí dịch vụ duy trì website	180.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	39.360.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Cổ tức được chia	5.000.000.000
Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vốn góp	5.800.000.000
Ông Trần Đình Long – Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My – Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	2.100.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng – Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	2.100.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải – Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	2.560.000.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ
		<u>Số cuối năm</u>
<i>Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con</i>	Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	203.236.374
	Cổ tức phải thu	7.500.000.000
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Ứng tiền mua cổ phiếu và phí tư vấn, lưu ký chứng khoán	50.207.656.011
	Lãi dự thu từ các hợp đồng đầu tư hợp tác	96.127.899
<i>Công ty cổ phần Giống Cây Trồng Trung Ương- Công ty con</i>	Cổ tức phải thu	12.999.742.500
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Cộng nợ phải thu	<u>71.390.663.344</u>
		1.802.240.703
<i>Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con</i>	Phải trả phí dịch vụ vệ sinh	
	Phải trả khoản thu hộ khách hàng	139.800.000
	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	189.189.000
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
<i>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn</i>	Phí tư vấn	108.600.000
	Cộng nợ phải trả	<u>2.318.092.503</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng được chi trả trong năm 2014:

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	4.015.342.338
Tiền thưởng	563.839.600
Cộng	<u>4.579.181.938</u>

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty, Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty,

Doanh thu trình bày trên báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ với chi phí bộ phận cung cấp dịch vụ tương ứng là giá vốn dịch vụ (xem thuyết minh số 19.1) được trình bày tại bảng Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như thuyết minh số 25.1 dưới đây.

Doanh thu và chi phí tương ứng của hoạt động cung cấp dịch vụ chủ yếu được thực hiện tại một khu vực địa lý duy nhất là khu vực miền Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Đầu tư</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	11.864.697.892	-	11.864.697.892
Kết quả			
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	-	71.868.605.053	71.868.605.053
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	-	(1.136.242.392)	(1.136.242.392)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	70.732.362.661	70.732.362.661
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản của bộ phận</i>	-	1.161.666.607.227	1.161.666.607.227
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-
Tổng tài sản	-	1.161.666.607.227	1.161.666.607.227
Tổng công nợ	-	8.833.211.725	8.833.211.725
Thông tin khác			
Chi phí hình thành TSCĐ	-	-	-
Khấu hao	-	830.284.841	830.284.841
Phân bổ chi phí trả trước	-	1.244.887.079	1.244.887.079

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Đầu tư</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Doanh thu	37.149.531.026	-	37.149.531.026
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>			
Kết quả	-	24.090.166.996	24.090.166.996
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	-	(1.619.938.256)	(1.619.938.256)
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	-	22.470.228.740	22.470.228.740
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản của bộ phận</i>	-	528.180.975.632	528.180.975.632
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-
Tổng tài sản	-	528.180.975.632	528.180.975.632
Tổng công nợ	-	52.282.086.791	52.282.086.791
Thông tin khác			
Khấu hao	-	1.258.497.435	1.258.497.435
Phân bổ chi phí trả trước	-	784.884.658	784.884.658

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	<u>Khu vực miền Nam</u>	<u>Khu vực miền Trung</u>	<u>Khu vực miền Bắc</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài	11.864.697.892	-	-	11.864.697.892
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.161.666.607.227	-	-	1.161.666.607.227
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.161.666.607.227	-	-	1.161.666.607.227
Thông tin khác				
Khấu hao	830.284.841	-	-	830.284.841
Phân bổ chi phí trả trước	1.244.887.079	-	-	1.244.887.079
Tại ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài	37.149.531.026	-	-	37.149.531.026
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	528.180.975.632	-	-	528.180.975.632
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	528.180.975.632	-	-	528.180.975.632
Thông tin khác				
Khấu hao	1.258.497.435	-	-	1.258.497.435
Phân bổ chi phí trả trước	784.884.658	-	-	784.884.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.386.403.360	1.689.735.900
Từ 1 đến 5 năm	6.122.937.562	2.394.998.274
Trên 5 năm	8.694.690.789	7.192.500.000
TỔNG CỘNG	<u>18.204.031.711</u>	<u>11.277.234.174</u>

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn 12 tháng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì lãi suất của các khoản tiền gửi ngắn hạn là cố định trong suốt kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không có rủi ro về cổ phiếu

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

		VNĐ			
		<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
		<hr/>			
		6 tháng –			
		dưới 1			
		Trên 1			
		năm			
		<hr/>			
<i>Tổng cộng</i>		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>< 6 tháng</i>	<i>6 tháng – dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>
Số cuối năm	65.684.205.097	65.684.205.097	-	-	-
Số đầu năm	25.838.154.892	25.838.154.892	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	VNĐ		
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	2.227.240.916	-	2.227.240.916
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	722.523.411	316.701.000	1.039.224.411
TỔNG CỘNG	<u>2.949.764.327</u>	<u>316.701.000</u>	<u>3.266.465.327</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	5.571.427.491	-	5.571.427.491
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	31.369.716.000	-	31.369.716.000
TỔNG CỘNG	<u>46.441.143.491</u>	<u>-</u>	<u>46.441.143.491</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28.

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	149.828.958.329	-
- Cổ phiếu niêm yết	919.150.560	-	1.142.374.280	-
Tiền gửi ngân hàng và dài hạn	1.554.610.487	-	18.415.336.784	-
Phải thu khách hàng	20.630.520.734	-	238.155.148	-
Phải thu khác	42.579.923.316	-	6.280.443.828	-
Tiền				
TỔNG CỘNG	65.684.205.097	-	175.905.268.369	-

	Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Vay và nợ				
Phải trả người bán	2.227.240.916	9.500.000.000	2.227.240.916	9.500.000.000
Phải trả khác	1.039.224.411	5.571.427.491	1.039.224.411	5.571.427.491
TỔNG CỘNG	3.266.465.327	46.841.187.075	3.266.465.327	47.561.656.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.


Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:


- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2014 SO VỚI QUÝ 4/2013

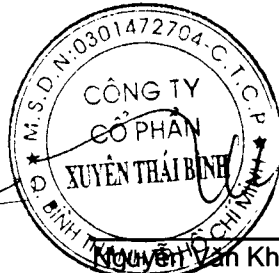
Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2014 là 30,4 tỷ (tăng 28,4 tỷ so số 2 tỷ cùng kỳ năm 2013), lũy kế lợi nhuận năm 2014 là 71,8 tỷ (tăng 47,7 tỷ so với số 24,1 tỷ năm 2013) chủ yếu là do thu nhập từ cổ tức, lãi từ hợp tác đầu tư từ hoạt động đầu tư; doanh thu Quý 4/2014 và doanh thu năm 2014 suy giảm so cùng kỳ Quý 4/2013 và cả năm 2013 là do các hoạt động dịch vụ đã được chuyển giao cho công ty con.


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 1 năm 2015